

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP C  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 83/2022/DS-PT

Ngày: 13/4/2022

*V/v: Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất,  
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử  
dụng đất*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP C TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Bình;

*Các Thẩm phán:* Ông Hồ Sỹ Hưng;

Bà Phan Thị Vân Hương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp C tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp C tại Hà Nội:*** Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp C tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử P thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 182/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 8 năm 2021 về việc “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2607/2022/QĐPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Ng đơn: Cụ Triệu Văn T, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn NH, thị trấn ĐT (trước là xã YD), huyện CM, tỉnh Bắc Kạn; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lý Hữu S (tên gọi khác: Triệu Ng C), sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn NH, thị trấn ĐT (trước là xã YD), huyện CM, tỉnh Bắc Kạn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hà Trung T - Luật sư Văn phòng luật sư BK thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Kạn; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện CM;

Người đại diện: Ông Dương Ngọc T1 - Phó trưởng Phòng T Ng và Môi trường huyện CM; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Triệu Thị M, sinh năm 1971; có mặt.
- Anh Lý Kim Ng, sinh năm 1996; vắng mặt.
- Anh Lý Kim N2, sinh năm 1997; vắng mặt.
- Chị Lý Thị N3, sinh năm 2000; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn NH, thị trấn ĐT (trước là xã YD), huyện CM, tỉnh Bắc Kạn. Anh Ng, anh N2 và chị N3 đều ủy quyền cho ông Lý Hữu S.

- Anh Triệu Nguyên P, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn ĐL, xã QC, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn; có mặt.

- Ông Triệu Nguyên C, sinh năm 1968; có mặt.
- Bà Triệu Thị D, sinh năm 1974; có mặt.
- Anh Triệu Ng T, sinh năm 1986; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn NH, thị trấn ĐT (trước là xã YD), huyện CM, tỉnh Bắc Kạn.

4. Người làm chứng:

- Ông Triệu Văn A, sinh năm 1962; có mặt.
- Ông Triệu Văn M, sinh năm 1957; có mặt.
- Ông Triệu Văn P, sinh năm 1955; có mặt.

Cùng trú tại: Thôn KC, xã NC, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Ma Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn NR, xã NC, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 9 năm 2018, biên bản làm việc ngày 11/01/2019 và các bản khai nguyên đơn trình bày:** Năm 1979, cụ đi khai hoang làm kinh tế mới tại khu vực hồ Khuôn Sao, thôn NH, xã YD, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn được một phần diện tích đất, cụ canh tác liên tục đến khoảng năm 1998 thì cho con rể là Lý Hữu S (tức Triệu Ng C) mượn một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất đã khai hoang để canh tác. Tại thời điểm cho Lý Hữu S mượn đất chưa được đo đạc nên không rõ số thửa và diện tích từng thửa đất. Năm 1999, Lý Hữu S và Triệu Thị M tự ý kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) phần diện tích đất ruộng mượn của cụ và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện CM cấp GCNQSDĐ số N526117 ngày 29/12/1999. Việc Lý Hữu S kê khai và được cấp GCNQSDĐ cụ không được biết. Năm 2010, cụ yêu cầu Lý Hữu S và Triệu Thị M trả lại phần đất đã cho mượn để cụ canh tác nhưng Lý Hữu S, Triệu Thị M không trả,

lúc đó cụ mới biết phần đất ruộng đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Triệu Ng C (tức Lý Hữu S) nên xảy ra tranh chấp.

Việc cụ cho Lý Hữu S mượn đất để canh tác không được lập thành văn bản, cụ cũng không có T liệu chứng M việc cho Lý Hữu S mượn đất. Phần đất cụ cho Lý Hữu S mượn cụ chưa đăng ký vào sổ địa chính, cũng không có giấy tờ chứng M nguồn gốc đất, chưa kê khai và chưa xin được cấp GCNQSDĐ.

Đối chiếu với các bản đồ hiện nay phần đất cụ và Lý Hữu S tranh chấp gồm các thửa đất sau:

1. Thửa đất số 12 + 13 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất trồng cây),
2. Thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất trồng cây),
3. Thửa đất số 43 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất ao cạn nước),
4. Thửa đất số 35 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất ao cạn nước),
5. Thửa đất số 12 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa),
6. Thửa đất số 13 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa),
7. Thửa đất số 14 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa),
8. Thửa đất số 15 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa),
9. Thửa đất số 17 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa),
10. Thửa đất số 18 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất trồng cây),
11. Thửa đất chưa được đo đạc, trên đất có cây bồ khai (đất trồng cây).

Trong đó các thửa đất trồng lúa nước gồm: Thửa đất số 12, 13, 14, 15, 17 tờ bản đồ số 49 đo vẽ năm 2014 đã được cấp GCNQSDĐ số N 526117 ngày 29/12/1999 mang tên Triệu Ng C.

Nay cụ yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn buộc Lý Hữu S (tức Triệu Ng C) trả lại cho cụ toàn bộ các thửa đất trên, hủy GCNQSDĐ số N 526117 ngày 29/12/1999 mang tên Triệu Ng C đối với 05 thửa đất lúa.

***Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lý Hữu S trình bày:***

Các thửa đất hiện nay đang tranh chấp gồm:

1. Thửa đất số 12 + 13 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất trồng cây),
2. Thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất trồng cây),
3. Thửa đất số 43 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất ao cạn nước),
4. Thửa đất số 35 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất ao cạn nước),
5. Thửa đất số 12 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa),
6. Thửa đất số 13 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa),

7. Thửa đất số 14 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa),
8. Thửa đất số 15 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa),
9. Thửa đất số 17 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa),
10. Thửa đất số 18 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất trồng cây),
11. Thửa đất chưa được đo đạc, trên đất có cây bồ khai (đất trồng cây).

Năm 1994, ông Lý Hữu S và bà Triệu Thị M là con gái của cụ Triệu Văn T kết hôn; ông kết hôn với bà M theo pHg tục của người Dao khi về làm rể thì được bố vợ đặt cho một cái tên theo bên nhà vợ; do đó, ông được cụ T đặt cho tên gọi khác là Triệu Ng C. Việc ông có tên là Triệu Ng C không được đăng ký thủ tục pháp lý nhưng tất cả mọi người trong thôn, bản đều biết. Ông và bà M sống chung với cụ T đến năm 1995 thì ra ở riêng, khi ra ở riêng cụ T có chia cho vợ chồng ông một phần đất để canh tác gồm 05 thửa đất lúa (hiện nay là các thửa đất số 12, 13, 14, 15, 17 tờ bản đồ số 49). Quá trình canh tác vợ chồng ông đã khai phá mở rộng thêm diện tích.

Năm 1999, vợ chồng ông đã kê khai xin cấp GCNQSDĐ và được UBND huyện CM cấp GCNQSDĐ số N 526117 ngày 29/12/1999 đối với 05 thửa đất lúa với diện tích 750m<sup>2</sup> và phần diện tích đất ở 500m<sup>2</sup>. 05 (Năm) thửa đất lúa có diện tích 750m<sup>2</sup> trong GCNQSDĐ số N526117 hiện nay là các thửa đất số 12, 13, 14, 15, 17 tờ bản đồ số 49 đo vẽ năm 2014. Các thửa đất còn lại vợ chồng ông đã đăng ký với chính quyền địa P nhưng vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ.

Nay cụ T yêu cầu vợ chồng ông trả lại toàn bộ diện tích các thửa đất đang tranh chấp và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số N 526117 ngày 29/12/1999 đối với 05 thửa đất lúa trên vợ chồng ông không đồng ý vì phần đất này cụ T đã chia cho vợ chồng ông, vợ chồng ông cũng có công khai phá, cải tạo, canh tác liên tục không có tranh chấp và sử dụng ổn định cho đến nay.

***Trong quá trình giải quyết vụ án bà Triệu Thị M trình bày:*** Bà M hoàn toàn nhất trí với phần trình bày của ông Lý Hữu S. Các thửa đất tranh chấp là do vợ chồng và các con bà khai phá, sử dụng liên tục từ 1995 đến nay, bà không nhất trí toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ T.

***Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Triệu Ng T, Triệu Ng C, Triệu Ng P và bà Triệu Thị D trình bày:*** Cụ Triệu Văn T là bố của các ông, bà. Năm 1979, cụ T khai phá đất tại khu vực Khuôn Sao, thôn NH, khi đó các ông, bà còn nhỏ, không biết chính xác cụ T khai phá thửa đất nào; các ông, bà không có đóng góp công sức khai phá. Đối với các thửa đất tranh chấp, từ khoảng năm 1995 (khi ông S, bà M ra ở riêng) thì ông S và bà M canh tác trên các phần đất hiện đang tranh chấp, liên

tục từ đó cho đến nay. Việc cụ T chia đất cho ông S, bà M hay chỉ cho mượn thì các ông, bà không biết, chỉ nghe bố nói là cho mượn. Các ông, bà không có yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Lý Kim Ng, Lý Kim N2, Lý Thị N3 trình bày:** Các anh, chị là con của ông S, bà M; các anh, chị được cùng bố mẹ khai phá, tăng gia, sản xuất trên đất đang bị tranh chấp. Đất tranh chấp do gia đình các anh, chị quản lý, sử dụng từ năm 1996 đến nay. Đất tranh chấp không phải do cụ T chia cho, không đồng ý yêu cầu của cụ T.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện CM, người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

GCNQSDĐ số N 526117 số vào sổ 00087 ngày 29/12/1999 mang tên Triệu Ng C đã được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Luật đất đai quy định không công nhận việc đòi lại đất đã được giao cho người khác sử dụng hợp pháp. Phần đất này ông C, bà M đã sử dụng từ năm 1999 không có ai tranh chấp.

Đối với tên Triệu Ng C ghi trên GCNQSDĐ thì Ông Lý Hữu S có tên gọi khác là Triệu Ng C được đăng ký trong sổ hộ khẩu tại thôn NH, xã YD và đã được chính quyền địa P xác nhận ông Triệu Ng C và ông Lý Hữu S là một người. Việc GCNQSDĐ ghi tên Triệu Ng C là tên gọi khác là phù hợp.

Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số N 526117 số vào sổ 00087 ngày 29/12/1999 mang tên Triệu Ng C của cụ T là không có căn cứ; UBND huyện CM không đồng ý với yêu cầu của Ng đơn, giữ Ng GCNQSDĐ số N 526117 số vào sổ 00087 ngày 29/12/1999 mang tên Triệu Ng C.

Ông Triệu Ng C nếu muốn chỉnh lý tên ghi trên GCNQSDĐ đề nghị ông C làm đơn gửi đến UBND huyện CM, UBND huyện CM sẽ xem xét giải quyết theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác M tại UBND xã YD (nay là thị trấn Đồng Tâm), Văn phòng đăng ký đất đai huyện chi nhánh huyện CM xác định được:

Năm thửa đất lúa có diện tích 750m<sup>2</sup> đất nông nghiệp được cấp GCNQSDĐ số N 526117 ngày 29/12/1999 mang tên Triệu Ng C qua đối chiếu bản tờ bản đồ số 06 với hồ sơ cấp GCNQSDĐ xác định tại thời điểm đo đạc tờ bản đồ số 06 các thửa đất ruộng trên chưa được thể hiện trong tờ bản đồ. Thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 1999 các thửa đất này nằm trong khu vực tổng thể tờ bản đồ số 06, năm 2001 đo vẽ lại được thể hiện chi tiết tại tờ bản đồ số 34. Qua đối chiếu hồ sơ cấp giấy chứng nhận, bản đồ địa chính số 34 (năm 2001)

và bản đồ địa chính số 49 (năm 2014) các thửa đất được cấp GCNQSDĐ hiện nay là các thửa đất số 12, 13, 14, 15 và 17 tờ bản đồ số 49. Các thửa đất nông nghiệp trong GCNQSDĐ số N 526117 ngày 29/12/1999 hiện chưa được cấp đổi vẫn còn Ng giá trị.

Phần diện tích 500m<sup>2</sup> đất thổ cư trong GCNQSDĐ số N 526117 đã được cấp đổi sang GCNQSDĐ số BU 448533 ngày 31/12/2013, tuy nhiên phần đất này các bên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2019 xác định cụ thể diện tích, vị trí các thửa đất trên thực địa và giáp ranh của các thửa đất (*Có sơ đồ trích đo và kết quả tọa độ các thửa đất kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ*).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã quyết định:

*Căn cứ:* khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 34; khoản 2 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158; Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2, Điều 33 Luật đất đai 1993; *Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 692, 693 Bộ luật Dân sự 1995;* khoản 1, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ng đơn Triệu Văn T đối với bị đơn Lý Hữu S về việc đòi trả lại quyền sử dụng các thửa đất sau:

- 1.1. Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 49 diện tích 331,1m<sup>2</sup>.
- 1.2. Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 49 diện tích 193,7m<sup>2</sup>.
- 1.3. Thửa đất số 14 tờ bản đồ số 49 diện tích 126,9m<sup>2</sup>.
- 1.4. Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 49 diện tích 171,6m<sup>2</sup>.
- 1.5. Thửa đất số 17 tờ bản đồ số 49 diện tích 148,9m<sup>2</sup>.
- 1.6. Thửa đất số 18 tờ bản đồ số 49 diện tích 2904.1m<sup>2</sup>.
- 1.7. Thửa đất số 12 + 13 tờ bản đồ số 50 tổng diện tích 503.1m<sup>2</sup>.
- 1.8. Thửa đất số 28 tờ bản đồ số 50 diện tích 1397.8m<sup>2</sup>.
- 1.9. Thửa đất số 43 tờ bản đồ số 50 diện tích 142m<sup>2</sup>.
- 1.10. Thửa đất số 35 tờ bản đồ số 50 diện tích 126.3m<sup>2</sup>.

1.11. Thửa đất tranh chấp có diện tích 1586.5m<sup>2</sup>, phần diện tích này chưa được đo đạc thể hiện trên bản đồ địa chính, hiện trạng đất bằng, trên đất trồng ngô theo mùa vụ và có 16 gốc cây bồ khai của ông S trồng.

Địa chỉ các thửa đất ở: Thôn NH, thị trấn ĐT (trước là xã YD), huyện

CM, tỉnh Bắc Kạn

*(Có sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11 tháng 4 năm 2019)*

2. Bác yêu cầu của Ng đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N526117 do UBND huyện CM cấp cho Triệu Ng C (tức Lý Hữu S) ngày 29/12/1999 đối với phần diện tích 750m<sup>2</sup> đất nông nghiệp (theo bản đồ đo đạc năm 2014 là các thửa 12,13,14,15,17 tờ bản đồ số 49).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/02/2021, Ng đơn là cụ Triệu Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa P thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm T liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ng đơn giữ Ng yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Ng đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhân chứng giữ Ng quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp C tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến của các đương sự tại phiên tòa và đề nghị Hội đồng xét xử P thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để quyết định không chấp nhận kháng cáo của cụ Triệu Văn T, giữ Ng bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử P thẩm nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của cụ Triệu Văn T trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục P thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của cụ Triệu Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Cụ Triệu Văn T khởi kiện và kháng cáo đòi quyền sử dụng đất đối với 11 thửa đất bao gồm: 1. Thửa đất số 12 + 13 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất trồng cây); 2. Thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất trồng cây); 3. Thửa đất số 43 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất ao cạnh nước); 4. Thửa đất số 35 tờ bản đồ địa chính số 50, đo vẽ năm 2014 (đất ao cạnh nước); 5. Thửa đất số 12 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa); 6. Thửa đất số 13 tờ bản đồ địa chính số

49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa); 7. Thửa đất số 14 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa); 8. Thửa đất số 15 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa); 9. Thửa đất số 17 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất lúa); 10. Thửa đất số 18 tờ bản đồ địa chính số 49, đo vẽ năm 2014 (đất trồng cây); 11. Thửa đất chưa được đo đạc, trên đất có cây bồ khai (đất trồng cây). Trong đó, có 05 thửa đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Lý Hữu S, 06 thửa còn lại chưa cấp GCNQSDĐ cho ai hiện do gia đình ông Lý Hữu S quản lý, sử dụng. Ngoài ra, cụ Triệu Văn T còn yêu cầu hủy GCNQSDĐ số N526117 ngày 29/11/1999 do UBND huyện CM cấp mang tên ông Triệu Ng C.

[2.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với 11 thửa đất tranh chấp nêu trên: Quá trình giải quyết vụ án cả Ng đơn, bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc 05 thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Lý Hữu S nằm trong tổng số 11 thửa đất đang tranh chấp nêu trên là do cụ T khai phá một phần. Cụ T khẳng định đã khai phá toàn bộ 11 thửa đất tranh chấp từ năm 1979; năm 1996, cụ cho vợ chồng ông S mượn toàn bộ 11 thửa đất nêu trên để canh tác, nhưng cụ T không cung cấp được các T liệu chứng M đã khai phá từ khi nào, khai phá được bao nhiêu thửa, bao nhiêu mét vuông và sử dụng đến năm nào. Bên cạnh đó, ông S và vợ là bà M khai sau khi kết hôn cụ T có chia cho ông S, bà M một phần đất để canh tác; vợ chồng ông S, bà M sử dụng từ đó đến nay và khai phá thêm mới có diện tích 11 thửa đất như hiện nay.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác M đối với những người làm chứng theo yêu cầu của Ng đơn và những người có đất canh tác gần các thửa đất đang tranh chấp đều xác định khoảng năm 1980, cụ T có đi làm kinh tế mới và khai phá ruộng đất ở khu vực Khuôn Sao, tuy nhiên không ai thấy cụ T canh tác tại các phần đất này mà ông S là người trực tiếp canh tác từ rất lâu, liên tục và không ai tranh chấp cho đến khi xảy ra tranh chấp với cụ T. Đối với việc cụ T cho ông S mượn đất hay chia đất cho ông S thì không ai biết, nếu có biết cũng là nghe cụ T nói lại.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác M tại UBND thị trấn Đồng Tâm và UBND huyện CM xác định 05 thửa đất trong tổng số 11 thửa đất đang tranh chấp đã được cấp GCNQSDĐ cho ông S từ năm 1999 cùng với các hộ dân khác tại địa P; còn lại 06 thửa đất đang tranh chấp chưa cấp GCNQSDĐ cho ai. Qua đối chiếu các T liệu do chính quyền địa P cung cấp như sổ địa chính, sổ mục kê và bản đồ địa chính thì tất cả các thửa đất đang tranh chấp đều được mang tên ông Lý Hữu S (tức Triệu Ng C) và thực tế gia đình ông S đã quản lý, sử dụng 11 thửa đất đang tranh chấp từ năm 1995 đến nay.



Cụ T cho rằng năm 1996, cụ có cho vợ chồng ông S, bà M mượn toàn bộ 11 thửa đất đang tranh chấp để canh tác, nhưng cụ không cung cấp được T liệu, chứng cứ chứng M, cũng không có người chứng kiến việc cụ T cho ông S mượn đất. Cụ T khai không biết việc năm 1999 ông S được UBND huyện CM cấp GCNQSDĐ đối với 05 thửa đất số 12, 13, 14, 15, 17, tờ bản đồ số 49 nên mới không có ý kiến là không có cơ sở. Bởi lẽ, năm 1999 ông S kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với 05 thửa đất ruộng, cụ T cũng kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất khác cùng đợt với ông S và cụ T không kê khai các phần đất ông S đang sử dụng. Theo danh sách các chủ hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 cụ T được cấp GCNQSDĐ với thứ tự số 01, ông S (tức Triệu Ng C) được cấp GCNQSDĐ với thứ tự số 03. Việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân được chính quyền địa P thông báo và niêm yết công khai. Từ thời điểm năm 1999 ông S kê khai cấp GCNQSDĐ đến năm 2012 (thời điểm xảy ra tranh chấp); cụ T không có ý kiến phản đối việc ông S được nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với 05 thửa đất số 12, 13, 14, 15, 17, tờ bản đồ số 49. Cụ T khai có tranh chấp đất với ông S từ năm 2000, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác M tại địa P không có T liệu thể hiện cụ T có tranh chấp đất với ông S; cụ T cũng không cung cấp thêm được T liệu chứng M có việc tranh chấp đất với ông S từ năm 2000.

Mặt khác, sau khi xảy ra tranh chấp đất giữa cụ T và ông S, UBND xã YD và thôn Khuôn Sao đã tiến hành giải quyết. Tại Biên bản hòa giải thành ngày 22/4/2014 của thôn Khuôn Sao có nội dung “Về đất đai giải quyết theo Thông báo của UBND xã YD; Đất đai anh Triệu Ng C vẫn canh tác như cũ”, cụ T có tham gia hòa giải và ký vào Biên bản (BL23,24). Theo Thông báo số 01 ngày 21/02/2014 của Ủy ban nhân dân xã YD có nội dung: “*Tại khu đồng Khuôn Sao đất của hai hộ ...1) Hộ ông Triệu Văn T có tổng số 22 thửa. Trong đó: 8 thửa đất lúa, 2 thửa đất ao, 10 thửa đất màu, 1 thửa đất chè, 1 thửa đất ở. 2) Hộ ông Lý Hữu S có tổng số thửa đất: 12 thửa. Trong đó: 04 thửa đất màu, 5 thửa đất lúa, 2 thửa ao và 1 thửa đất ở....UBND xã yêu cầu 2 hộ nói trên sử dụng đất đúng hiện trạng thửa, đúng ranh giới các thửa đất đã canh tác trước đây*” (BL25).

Như vậy, có cơ sở khẳng định nguồn gốc 05 thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho ông S là do cụ T khai phá một phần, tuy nhiên sau khi khai phá cụ T không quản lý, sử dụng, cũng không thực hiện việc kê khai đăng ký đối với đất; mà ông S là người trực tiếp quản lý, sử dụng, thực hiện việc đăng ký kê khai và được UBND huyện CM cấp GCNQSDĐ đối với 05 thửa đất trong tổng số 11 thửa đất đang tranh chấp. Sau khi xảy ra tranh chấp năm 2012, cụ T cũng đã thừa nhận quyền sử dụng đất của ông S đối với toàn bộ 11

thừa đất tranh chấp bằng việc cụ T đã tham gia và tự nguyện ký vào Biên bản hòa giải thành ngày 22/4/2014.

Trên cơ sở các T liệu, chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ về việc cụ T cho ông S, bà M mượn đất theo quy định tại Điều 692, 693 Bộ luật Dân sự 1995. Cụ T cũng không có các loại giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 (trước đây là Điều 50 Luật Đất đai năm 2003). Cụ T không quản lý, sử dụng đất và không kê khai đăng ký theo quy định, nên việc cụ T đòi lại đất cho ông S, bà M mượn đối với 11 thửa đất đang tranh chấp nêu trên là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số N526117 ngày 29/11/1999 do UBND huyện CM cấp mang tên ông Triệu Ng C.

Ngày 12/10/1999, ông Lý Hữu S (tức Triệu Ng C) có đơn xin cấp GCNQSDĐ gửi UBND huyện CM thông qua UBND xã YD xin được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 1.250m<sup>2</sup> trong đó đất thổ cư là 500m<sup>2</sup>, đất nông nghiệp là 750m<sup>2</sup>. Đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông Triệu Ng C đã được UBND xã YD xác nhận là đất không có tranh chấp kính chuyển cấp có thẩm quyền xem xét cấp GCNQSDĐ. Biên bản của Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSDĐ do Chủ tịch Hội đồng và Thư ký ký là đúng quy định. Danh sách các hộ gia đình được cấp GCNQSDĐ đã được niêm yết công khai. Phần diện tích đất được cấp GCNQSDĐ của hộ ông Triệu Ng C không ai có ý kiến gì, cũng không xảy ra tranh chấp. Cùng đợt cấp GCNQSDĐ này hộ cụ Triệu Văn T cũng kê khai cấp GCNQSDĐ, cụ T cũng không có ý kiến gì đối với các thửa đất ông Triệu Ng C kê khai và được cấp GCNQSDĐ. Ngày 20/10/1999, UBND xã YD có Tờ trình số 81/TT-UB về việc cấp GCNQSDĐ. Ngày 21/12/1999, Phòng Địa chính huyện CM có Tờ trình số 55/TC-ĐC đề nghị UBND huyện CM phê duyệt cấp GCNQSDĐ. Ngày 29/12/1999, UBND huyện CM ban hành Quyết định cấp GCNQSDĐ số 298/QĐ-UB về việc phê duyệt cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân tại xã YD có danh sách các hộ được cấp kèm theo. Ngày 29/12/1999, UBND huyện CM ban hành GCNQSDĐ theo đúng phôi mẫu giấy quy định. Xét thấy, về thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ và mẫu ghi GCNQSDĐ đúng theo quy định của Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính về việc cấp GCNQSDĐ.

Đối với nội dung GCNQSDĐ số N 526117 ngày 29/12/1999 mang tên Triệu Ng C mà không phải tên Lý Hữu S. Hội đồng xét xử thấy: Qua xác M chính quyền địa P và trưởng thôn NH xác nhận ông Lý Hữu S còn có tên thường gọi tại địa P là Triệu Ng C. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 1999 do hộ gia đình tự kê khai, trong đơn xin cấp GCNQSDĐ ông Lý Hữu S đã kê khai theo tên thường gọi là Triệu Ng C. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện CM

đã tiến hành xác M, căn cứ sổ hộ khẩu tập số 01, mẫu NK3, nhà tập thể NH, xã YD, huyện CM, ông Lý Hữu S đã đăng ký hộ khẩu ngày 20/5/1998 tại xã YD, thẻ hiện chủ hộ là Lý Hữu S (Tên thường gọi là Triệu Ng C); chính quyền địa P cũng đã xác nhận ông Triệu Ng C và ông Lý Hữu S là một người. Tuy nhiên, GCNQSDĐ số N 526117 ngày 29/12/1999 UBND huyện CM chỉ ghi một tên Triệu Ng C là tên thường gọi mà không ghi đầy đủ cả họ và tên chính Lý Hữu S là có thiếu sót, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ để khẳng định GCNQSDĐ số N 526117 được UBND huyện CM cấp ngày 29/12/1999 mang tên Triệu Ng C là đúng theo quy định của pháp luật. Yêu cầu hủy GCNQSDĐ trên của Ng đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa P thẩm không có thêm tình tiết hoặc T liệu, chứng cứ mới. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Triệu Văn T là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp C tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của cụ Triệu Văn T và giữ Ng bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về án phí P thẩm: Do cụ Triệu Văn T là người C tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định cụ Triệu Văn T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự P thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ng đơn là cụ Triệu Văn T và giữ Ng Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

2. Về án phí P thẩm: Cụ Triệu Văn T được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự P thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Cục THADS tỉnh Bắc Kạn;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Thị Thúy Bình**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Vân Hương Hồ Sỹ Hưng Lê Thị Thúy Bình**

